shù yǐ qiān jì

数以千计

idiom / quantifier phrase · thousands of

Example Sentences

shù yǐ qiān jì de rén cān jiā le zhè cì huó dòng
数以千计的人参加了这次活动。

Thousands of people took part in this event.

dì zhèn hòu shù yǐ qiān jì de fáng wū dǎo tā le
地震后，数以千计的房屋倒塌了。

After the earthquake, thousands of houses collapsed.

Trace each character, then write the word on your own.

数 数 数 数 数 数 数 数 数 数 数

数 数 数 数 数

以 以 以 以 以 以 以

千 千 千 千 千 千

计 计 计 计 计 计 计